

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SƠN DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
THÔNG TIN CHUNG	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 22

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SƠN DƯƠNG

Tổ nhân dân Đăng Châu, Thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Lâm nghiệp Sơn Dương trước đây là Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 175/QĐ-CT ngày 09 tháng 03 năm 2012 của Chủ tịch UBND Tỉnh Tuyên Quang. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hai thành viên trở lên số 5000128048 cấp lần đầu ngày 23 tháng 4 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần ba ngày 05 tháng 11 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 33.000.000.000 đồng (Ba mươi ba tỷ đồng chẵn)

Trụ sở chính của Công ty tại tổ nhân dân Đăng Châu, thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Hồng Thái	Chủ tịch HĐQTV Giám đốc Công ty
	Ông Nguyễn Tiến Khanh	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hồng Thái - Giám đốc Công ty.

ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Đại Việt đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2023 cho Công ty.

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SƠN DƯƠNG

Tổ nhân dân Đăng Châu, Thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Lâm nghiệp Sơn Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau.

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 22. Các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sơn Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Hồng Thái
Giám đốc Công ty

Tuyên Quang, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Số : 012.2/2024/BCKT-TC-DAIVIET

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Ban Giám đốc của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sơn Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sơn Dương, được lập ngày 23 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 22 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sơn Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Đại Việt**Bùi Thị Tịnh - Chủ tịch HĐQT**Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1027-2023-296-1
Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2024**Lê Văn Hiệp - Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5001-2024-296-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.752.827.334	33.883.767.108
I- Tiền và các khoản tương đương ti	110	V.1	457.258.758	163.469.662
1. Tiền	111		457.258.758	163.469.662
II- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.170.237.669	3.644.294.380
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2.242.102.646	2.011.794.945
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		53.698.000	50.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.874.437.023	1.582.499.435
III- Hàng tồn kho	140	V.5	35.942.932.952	29.747.884.943
1. Hàng tồn kho	141		35.942.932.952	29.747.884.943
IV- Tài sản ngắn hạn khác	150		182.397.955	328.118.123
1. Thuế và các khoản khác phải thu NI	153	V.8	182.397.955	328.118.123
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.063.372.759	5.722.269.166
I- Tài sản cố định	220		4.815.932.364	5.426.289.680
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	4.815.932.364	5.426.289.680
- Nguyên giá	222		9.516.877.115	9.516.877.115
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.700.944.751)	(4.090.587.435)
II- Đầu tư tài chính dài hạn	250		131.626.766	131.626.766
1. Đầu tư dài hạn khác	253		131.626.766	131.626.766
III- Tài sản dài hạn khác	260		115.813.629	164.352.720
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.3	115.813.629	164.352.720
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		46.816.200.093	39.606.036.274

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		13.366.110.542	5.842.026.886
I- Nợ ngắn hạn	310		13.366.110.542	3.362.026.886
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	1.144.622.204	425.481.700
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		300.000.000	174.098.545
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	V.8	151.873.828	18.174.024
4. Phải trả người lao động	314		3.403.002.249	2.391.819.444
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	5.666.612.261	1.243.296.175
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	2.700.000.000	-
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	(890.843.002)
II- Nợ dài hạn	330		-	2.480.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	-	2.480.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33.450.089.551	33.764.009.388
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.11	33.450.089.551	33.764.009.388
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		33.000.000.000	33.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		450.089.551	196.806.165
3. LNST chưa phân phối	421		-	567.203.223
LNST cuối năm trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối năm nay	421b		-	567.203.223
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		46.816.200.093	39.606.036.274

Nguyễn Trung Thành
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Thái
Giám đốc

Tuyên Quang, ngày 23 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	29.050.947.832	35.098.550.118
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		29.050.947.832	35.098.550.118
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	25.268.735.151	30.513.913.303
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.782.212.681	4.584.636.815
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	794.056	36.294.009
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	196.421.489	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		196.421.489	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	3.624.716.063	4.056.683.491
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(38.130.815)	564.247.333
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1.286.308.105	149.680.904
12. Chi phí khác	32	VI.5	519.576.449	3.939.367
13. Lợi nhuận khác	40		766.731.656	145.741.537
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		728.600.841	709.988.870
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	145.720.168	142.785.647
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		582.880.673	567.203.223


Lê Quang Hùng
Người lập biểu


Nguyễn Trung Thành
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Thái
Giám đốc

Tuyên Quang, ngày 23 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	29.120.640.131	36.115.761.576
2. Tiền chi trả cho người cung cấp	02	(23.047.025.614)	(32.563.805.038)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.804.197.988)	(4.683.122.463)
4. Tiền chi trả lãi vay	05	(196.421.489)	(214.985.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	72.995.040	(1.346.150.925)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21	-	(602.141.127)
2. Thu tiền lãi gửi ngân hàng	27	794.056	36.294.009
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	794.056	(565.847.118)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.700.000.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.480.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	220.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	293.789.096	(1.911.998.043)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	163.469.662	2.075.467.705
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	457.258.758	163.469.662

Lê Quang Hùng
Người lập biểu

Nguyễn Trung Thành
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thái
Giám đốc

Tuyên Quang, ngày 23 tháng 02 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Lâm nghiệp Sơn Dương trước đây là Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 175/QĐ-CT ngày 09 tháng 03 năm 2012 của Chủ tịch UBND Tỉnh Tuyên Quang. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hai thành viên trở lên số 5000128048 cấp lần đầu ngày 23 tháng 4 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần ba ngày 05 tháng 11 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 33.000.000.000 đồng (Ba mươi ba tỷ đồng chẵn)

Trụ sở chính của Công ty tại tổ nhân dân Đảng Châu, thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

- ✓ Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- ✓ Ươm giống cây lâm nghiệp;
- ✓ Khai thác gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- ✓ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ✓ Buôn bán tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến có nguồn gốc hợp pháp (trừ các loại gỗ nhà nước cấm).

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá mười hai tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

- 5.1. Công ty hoạt động duy nhất tại trụ sở chính,

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Các thông tin và số liệu kế toán trong năm tài chính 2023 được trình bày mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 44 người.**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.****1. Kỳ kế toán năm.**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Chế độ kế toán áp dụng.**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục và nguyên tắc kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.***1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.***

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Thời gian khấu hao được ước tính như sau.

Tài sản cố định hữu hình	Thời gian sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Các khoản nợ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn, các khoản nợ có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu vốn khác của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh do thành viên của Công ty góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau.

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
- Doanh thu hoạt động tài chính;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức

- Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, Cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức, căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Thu nhập khác.

Thu nhập khác quy định trong chuẩn mực này bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ;
- Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường;
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước;
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập;
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại;
- ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

- Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm.

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh là các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế Giá trị gia tăng, thuế TNDN.

- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)
 - Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.
- Thuế khác
 - Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.949.646	77.458.704
Tiền gửi ngân hàng	454.309.112	86.010.958
Cộng	457.258.758	163.469.662

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.242.102.646	2.011.794.945
<i>DNTN TM An Thạnh</i>	<i>1.147.692.000</i>	<i>1.153.260.000</i>
<i>Công ty TNHH Thịnh Hiền Tuyên Quang</i>	<i>672.620.000</i>	-
<i>Khác</i>	<i>421.790.646</i>	<i>858.534.945</i>
Cộng	2.242.102.646	2.011.794.945

3. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

<i>Chi tiết theo đối tượng</i>	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
b) Dài hạn		
<i>Chi phí trả trước dài hạn khác</i>		
- Chi phí dụng cụ chờ phân bổ	115.813.629	164.352.720
Cộng	115.813.629	164.352.720

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SƠN DƯƠNG

Thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

4. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.874.437.023	-	1.582.499.435	-
- Tạm ứng	1.859.464.749	-	1.582.499.435	-
- Phải thu khác.	1.014.972.274	-	-	-
+ Quỹ Khen thưởng phúc lợi âm	552.609.553	-	-	-
+ Khác	462.362.721	-	-	-
Cộng	2.874.437.023	-	1.582.499.435	-

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	268.724.600	-	81.710.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	35.466.875.052	-	29.663.374.943	-
Hàng hoá	207.333.300	-	2.800.000	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	35.942.932.952	-	29.747.884.943	-

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SƠN DƯƠNG

Thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 01/01/2023	8.483.758.865	65.868.250	911.900.000	55.350.000	9.516.877.115
Số dư 31/12/2023	8.483.758.865	65.868.250	911.900.000	55.350.000	9.516.877.115
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 01/01/2023	3.148.711.566	46.182.063	840.343.807	55.350.000	4.090.587.435
Tăng trong năm	536.613.769	2.187.354	71.556.193	-	610.357.316
Khấu hao trong năm	536.613.769	2.187.354	71.556.193		610.357.316
Số dư 31/12/2023	3.685.325.334	48.369.417	911.900.000	55.350.000	4.700.944.751
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	5.335.047.300	19.686.188	71.556.193	-	5.426.289.680
Tại ngày 31/12/2023	4.798.433.531	17.498.833	-	-	4.815.932.364

7. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023	01/01/2023		
	VND	VND		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.144.622.204	1.144.622.204	425.481.700	425.481.700
Công ty cổ phần phân bón Hà Nội	1.010.200.000	1.010.200.000	-	-
Phải trả khác	134.422.204	134.422.204	425.481.700	425.481.700
Cộng	1.144.622.204	1.144.622.204	425.481.700	425.481.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)			
(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)			
V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)			
8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC			
	31/12/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm
	VND		VND
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)			
Thuế giá trị gia tăng	17.330.738	68.420.624	61.583.910
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	145.720.168	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	6.032.330	13.712.330
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	134.543.090	1.109.490.544	974.947.454
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000
Cộng	151.873.828	1.332.663.666	1.053.243.694
			18.174.024
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)			
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	31/12/2023	Số phát sinh	Số đã nộp được trong năm
	VND		VND
	182.397.955	145.720.168	328.118.123
Cộng	182.397.955	145.720.168	328.118.123

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC			
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND	
Nợ NSNN	5.666.612.261	1.243.296.175	
Lợi nhuận phải trả cho bên góp vốn	1.129.711.600	1.129.711.600	
DNTN Phước An Thanh cọc tiền hàng	407.810.061		
Các khoản đặt cọc của hộ trồng rừng	4.071.756.600		
Cộng	57.334.000	113.584.575	
	5.666.612.261	1.243.296.175	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	31/12/2023		Từ 01/01/2023		đến 31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a) Vay ngắn hạn	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000	0	-	-		
Ngân hàng VCB Tuyên Quang	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000					
NHPT Việt Nam - CN Tuyên Quang	-	-		2.480.000.000	2.480.000.000	2.480.000.000		
Cộng	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000	2.480.000.000	2.480.000.000	2.480.000.000	2.480.000.000	

Là khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Tuyên Quang theo hợp đồng tín dụng số 22SD/DN-DB/HDC/2023/118 ngày 09 tháng 01 năm 2023; Hạn mức: 3.000.000.000 đồng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động - Hình thức vay: Thế chấp bằng Hợp đồng đảm bảo được giao kết cùng hoặc sau ngày ký hợp đồng đảm bảo: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT836681. Số vào sổ cấp GCN CS 02461 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 13/12/2019 cho ông Nguyễn Trung Thành, bà Nguyễn Thị Long theo hợp đồng thế chấp số 22SD/DN-DB/HDC/2023/118 ngày 09 tháng 01 năm 2023 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung kèm theo ký giữa Ngân hàng và Bên thế chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	33.000.000.000	-	656.020.550	33.656.020.550
KQKD năm trước			567.203.223	567.203.223
Phân phối lợi nhuận		196.806.165	(196.806.165)	-
Quỹ KTPL, khác	-		(459.214.385)	(459.214.385)
Số dư tại 31/12/2022	33.000.000.000	196.806.165	567.203.223	33.764.009.388
Số dư tại 01/01/2023	33.000.000.000	196.806.165	567.203.223	33.764.009.388
KQKD năm nay	-		582.880.673	582.880.673
Phân phối lợi nhuận		253.283.386	(253.283.386)	-
Chi lãi bên góp vốn	-		(407.810.061)	(407.810.061)
Quỹ KTPL	-		(488.990.449)	(488.990.449)
Số dư tại 31/12/2023	33.000.000.000	450.089.551	-	33.450.089.551

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
Vốn góp của Nhà nước	24.750.000.000		24.750.000.000	
Công ty CP Giấy An Hòa	8.250.000.000		8.250.000.000	
Cộng	33.000.000.000		33.000.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Doanh thu	29.050.947.832	35.098.550.118
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	29.050.947.832	35.098.550.118
Cộng	29.050.947.832	35.098.550.118

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	25.268.735.151	30.513.913.303
Cộng	25.268.735.151	30.513.913.303

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	794.056	36.294.009
Cộng	794.056	36.294.009

4. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	196.421.489	-
Cộng	196.421.489	-

5. CHI PHÍ KHÁC - THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập khác		
Các khoản khác	1.286.308.105	149.680.904
Cộng	1.286.308.105	149.680.904

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí khác		
Khác	519.576.449	3.939.367
Cộng	519.576.449	3.939.367

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Các khoản CP QLDN phát sinh trong kỳ	3.624.716.063	4.056.683.491
Chi phí nhân viên	2.183.293.396	2.357.031.026
Chi phí dụng cụ đồ dùng	42.477.091	124.584.167
Chi phí Khấu hao TSCĐ	481.410.926	494.002.368
Thuế, phí và lệ phí	46.714.362	351.315.451
Chi phí dịch vụ mua ngoài	225.076.487	198.784.940
Chi phí bằng tiền khác	645.743.801	530.965.539
Cộng	3.624.716.063	4.056.683.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	145.720.168	142.785.647
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	145.720.168	142.785.647

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.678.929.228	2.242.377.680
Chi phí nhân công	12.758.169.687	5.020.563.152
Chi phí khấu hao tài sản cố định	610.357.316	615.421.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	662.685.395	197.443.500
Chi phí khác bằng tiền	735.462.741	661.414.631
Cộng	16.445.604.367	8.737.220.957

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. THU NHẬP BAN GIÁM ĐỐC

Họ và tên	Chức danh	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Hồng Thái	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty	303.875.000	302.850.000
Ông Nguyễn Tiến Khanh	Phó Giám đốc	231.250.000	230.100.000
Ông Nguyễn Trung Thành	Kế toán trưởng	207.275.000	206.200.000

2. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

3. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính năm nay.

Lê Quang Hùng
Người lập biểu

Nguyễn Trung Thành
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thái
Giám đốc

Tuyên Quang, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Công ty: Công ty TNHH Lâm nghiệp Sơn Dương
Kỳ: năm 2023

DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - MẸ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi	110		-	-
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111		-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120		2.700.000.000	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121		-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130		-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131		-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132		-	2.480.000.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140		-	2.480.000.000
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141		-	-
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142		-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143		-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144		-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150		-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151		-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152		-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153		-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154		-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155		-	-
6. Nợ phải trả quá hạn	156		(309.944.099)	(363.090.255)
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157		33.000.000.000	33.000.000.000
8. Vốn điều lệ	200		1.326.631.336	405.250.815
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300		1.039.531.364	570.047.924
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310		-	-
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330		-	-
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350		1.039.531.364	570.047.92
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351		-	-
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360		-30.524.127	-309.944.099
12. Tổng quỹ lương	622		4.408.899.000	5.556.520.289
13. Số lao động bình quân (người)	610		44	50
14. Tiền lương bình quân người/năm	623		100.202.250	111.130.406

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Quang Hùng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Trung Thành

Lập, Ngày 24 tháng 01 năm 2024

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hồng Thái